



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Phạm Văn Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/5/2017)
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/5/2017)
Ông Trần Văn Trường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/5/2017)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/3/2017)
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/3/2017)
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Số: 12/2017/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/8/2017, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh của phần thuyết minh số 4.6: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến các khoản công nợ quá hạn thanh toán.

Ý kiến kết luận của kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2015-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017

115
NG
NIEM
M T
[V]
LUN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN/HN	
			30/6/2017	01/01/2017
Đơn vị tính: VND				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.524.458.613	790.876.709.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.030.935.977	34.920.208.943
1. Tiền	111	5	11.030.935.977	34.920.208.943
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	285.163.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.188.774.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(903.610.890)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.180.210.556	391.428.570.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	258.114.047.387	340.732.021.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.862.383.196	12.105.516.574
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	35.919.878.888	40.307.131.137
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.716.098.915)	(1.716.098.915)
IV. Hàng tồn kho	140		265.336.805.839	347.504.506.670
1. Hàng tồn kho	141	11	265.336.805.839	347.504.506.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.976.506.241	16.738.260.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	543.021.285	2.001.989.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.360.226.502	14.466.246.384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	73.258.454	270.024.440
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.097.369.422	92.336.444.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.029.495.220	2.236.937.805
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	2.029.495.220	2.236.937.805
II. Tài sản cố định	220		55.710.271.546	60.917.526.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	55.710.271.546	60.917.526.406
- Nguyên giá	222		297.194.135.890	298.229.132.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.483.864.344)	(237.311.606.196)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		129.216.195.110	4.722.566.894
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14.1	126.738.782.590	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.2	2.477.412.520	4.722.566.894
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	6.445.000.000	11.430.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.445.000.000	11.430.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.696.407.546	13.029.413.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	11.696.407.546	13.029.413.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		804.621.828.035	883.213.154.034

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

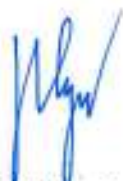
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		612.144.260.701	673.729.483.100
I. Nợ ngắn hạn	310		556.123.218.222	591.974.735.338
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	111.457.640.900	126.028.743.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.985.703.258	94.451.723.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	17.548.176.445	20.094.053.512
4. Phải trả người lao động	314		22.777.642.951	21.990.409.193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	22.887.886.275	18.473.804.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	28.642.133.290	10.641.970.715
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	278.375.465.464	300.246.375.882
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		448.569.639	47.654.885
II. Nợ dài hạn	330		56.021.042.479	81.754.747.762
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	56.021.042.479	81.754.747.762
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.477.567.334	209.483.670.934
I. Vốn chủ sở hữu	410		192.477.567.334	209.483.670.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.235.360.000	144.235.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	15.704.407.780	15.704.407.780
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	5.937.808.440	5.937.808.440
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	25.969.029.246	25.659.221.871
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	630.961.868	17.946.872.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.413.886.976	9.386.350.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.782.925.108)	8.560.522.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		804.621.828.035	883.213.154.034

Người lập biểu



Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Đình

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	249.381.388.018	346.222.368.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	249.381.388.018	346.222.368.984
4. Giá vốn hàng bán	11	23	228.992.441.485	300.044.220.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.388.946.533	46.178.148.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.027.966.986	651.743.594
7. Chi phí tài chính	22	25	9.949.592.544	9.679.739.690
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.369.428.566	9.653.872.910
8. Chi phí bán hàng	25	26	3.087.088.193	5.529.917.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.253.589.567	21.991.213.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.873.356.785)	9.629.021.084
11. Thu nhập khác	31	27	272.948.182	705.201.195
12. Chi phí khác	32	28	1.733.358.016	302.219.559
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.460.409.834)	402.981.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.333.766.619)	10.032.002.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.633.354.226	3.635.718.848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8.967.120.845)	6.396.283.872
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			(8.967.120.845)	6.396.283.872
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		31	(622)	443

Người lập biểu

Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.333.766.619)	10.032.002.720
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	5.207.254.860	6.081.171.498
- Các khoản dự phòng	03		(903.610.890)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		101.276.188	(557.014.755)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.214.071.985)	(734.814.834)
- Chi phí lãi vay	06	25	10.369.428.566	9.653.872.910
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.226.510.120	24.475.217.539
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83.758.588.265	(32.510.889.218)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.726.615.852)	11.369.187.896
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.922.010.605)	51.119.789.116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.791.974.093	563.226.955
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.188.774.090	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.369.428.566)	(9.653.872.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(3.304.633.074)	(147.867.123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.020
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(426.300.000)	(617.765.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.216.858.471	44.597.046.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(599.311.533)	(1.538.137.658)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	209.090.909	3.800.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.967.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	22.981.076	94.713.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.599.760.452	2.356.575.981
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		176.459.509.681	220.529.355.866
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(224.165.401.570)	(259.342.562.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.705.891.889)	(38.813.207.032)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.889.272.966)	8.140.415.341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	34.920.208.943	76.172.425.829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	11.030.935.977	84.312.841.170

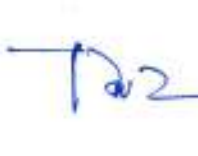
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm từ 01/01/2017 đến 30/6/2017.

Người lập biểu



Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Đình

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, trụ sở đặt tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 01/3/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0500236821 ngày 09/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 144.235.360.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220KV);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng);
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi: đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: trang trí nội thất);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, theo tuyến cố định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: đầu tư xây dựng, kinh doanh công trình thủy điện, nhiệt điện);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1	Xí nghiệp Sông Đà 203 Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Chi nhánh Sông Đà 205 Khu Chung cư sông Đà 2, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
3	Xí nghiệp Sông Đà 206 Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
4	Xí nghiệp Sông Đà 208 Bản Vẽ, Xã Yên Na, Huyện Tương Dương, Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
5	Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng Nhà SL-08-04, Khu Đô Thị Hồ Xương Rồng, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
B Công ty con		
1	Công ty TNHH MTV Km 10 Đường Nguyễn Trãi, Công trình Giao thông Phường Văn Quán, Quận Hà Sông Đà Đông, Hà Nội	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm tài chính 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào chi phí tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty không nhận được cổ tức và lợi nhuận từ các khoản đầu tư.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

a) Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng liên quan đến các công trình xây lắp; tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư; cầm cố, ký cược, ký quỹ, phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình, và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Tại thời điểm 30/6/2017, một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán với tổng số tiền 73.295.148.194 VND, Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ không có khả năng thu hồi là 1.716.098.915 VND, số còn lại là 71.579.049.279 VND. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi, chi phí huy động giải thể, lán trại công trình và chi phí khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi, chi phí cấp pha chờ phân bổ và chi phí huy động giải thể, lán trại công trình được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp sản lượng.
- Chi phí vật tư máy 200T/h (TT), chi phí san lấp kho, vật tư và bãi trữ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; các khoản nhận ký cược, ký quỹ, phải trả các đội thi công công trình, tạm nhập vật tư chưa có hoá đơn, phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hà Thái về tiền thỏa thuận hợp tác kinh doanh và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn phải trả và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong kỳ là 3.201.486.105 VND.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hãng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: trích trước chi phí sản xuất thi công các công trình và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Chi phí sản xuất thi công các công trình được xác định trên cơ sở giá trị hợp đồng, phiếu giá và tỷ lệ hoàn thành công trình.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được xác định trên cơ sở ước tính khối lượng sửa chữa tài sản được hoàn thành nhưng chưa có xác nhận hai bên.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 29/5/2017.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi; lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và lãi bán chứng khoán kinh doanh, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Lãi bán chuyển nhượng khoản đầu tư và lãi bán chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và các chi phí phát sinh trực tiếp đến quá trình bán, giá bán được tính theo giá trị hợp lý của khoản nhận được.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá; hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số dự phòng chứng khoán kinh doanh đã trích lập kỳ trước của các chứng khoán bán trong kỳ.
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí lương nhân viên.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do Công ty chưa chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Công ty).

Tổng Công ty Sông Đà góp 40,77% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà (công ty mẹ) và các công ty trực thuộc (công ty liên kết) được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

5. TIỀN

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	2.829.568.360	5.920.890.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.201.367.617	28.999.318.350
Cộng	<u>11.030.935.977</u>	<u>34.920.208.943</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN/HN****6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND

Đầu tư vào đơn vị khác	6.445.000.000	-	6.445.000.000	11.430.000.000	-	11.430.000.000
------------------------	---------------	---	---------------	----------------	---	----------------

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	30/6/2017	01/01/2017
--	-----------	------------

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	-	6.445.000.000	-	6.445.000.000	498.500	11.430.000.000	-	11.430.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (1)	-	-	-	-	498.500	4.985.000.000	-	4.985.000.000
Ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà Công ty CP Thủy điện Đắk Drinh		2.860.000.000	-	2.860.000.000		2.860.000.000	-	2.860.000.000
		660.000.000	-	660.000.000		660.000.000	-	660.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà		2.200.000.000	-	2.200.000.000		2.200.000.000	-	2.200.000.000
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung (2)		3.585.000.000	-	3.585.000.000		3.585.000.000	-	3.585.000.000
		3.000.000.000	-	3.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP GSM (3)		585.000.000	-	585.000.000		585.000.000	-	585.000.000

(1) Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần đang đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 theo hợp đồng mua bán cổ phần số 01/HDMB/2017 ngày 25/4/2017

(2) Khoản góp vốn đầu tư ủy thác để đầu tư dự án bất động sản tại Hàm Nghi - Hà Tĩnh với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Hiện dự án vẫn đang trong quá trình chuẩn bị thực hiện.

(3) Khoản góp vốn đầu tư để hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	258.114.047.387	340.732.021.572
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.866.841.931	36.866.841.931
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406</i>	<i>36.866.841.931</i>	<i>36.866.841.931</i>
Các khoản phải thu khách hàng khác	221.247.205.456	303.865.179.641

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	35.919.878.888	-	40.307.131.137	-
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	-	-
Phải thu người lao động	667.528.987	-	2.804.774.963	-
Tạm ứng	20.925.652.299	-	16.444.622.324	-
Tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư(*)	8.169.735.000	-	14.643.100.000	-
Phải thu khác	6.126.962.602	-	6.414.633.850	-
8.2 Dài hạn	2.029.495.220	-	2.236.937.805	-
Ký cược, ký quỹ	1.019.495.220	-	1.226.937.805	-
Hợp tác kinh doanh Khu đô thị Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội	1.010.000.000	-	1.010.000.000	-

(*) Khoản tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư tại dự án Hồ Xương Rồng. Đây là số tiền Công ty nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và sẽ thu lại của người dân đến tái định cư.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(1.716.098.915)	(1.716.098.915)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại 30/6	(1.716.098.915)	(1.716.098.915)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.716.098.915)	(1.716.098.915)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	73.295.148.194	71.579.049.279	73.295.148.194	71.579.049.279
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>	<i>68.400.789.962</i>	<i>66.684.691.047</i>	<i>68.400.789.962</i>	<i>66.684.691.047</i>
Công ty Cổ phần Vinapol	24.380.342.554	24.380.342.554	24.380.342.554	24.380.342.554
<i>Thời gian quá hạn: dưới 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>24.380.342.554</i>	<i>24.380.342.554</i>	<i>24.380.342.554</i>	<i>24.380.342.554</i>
Công ty Cổ phần BOT Đại Dương	13.037.358.551	13.037.358.551	13.037.358.551	13.037.358.551
<i>Thời gian quá hạn: dưới 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>13.037.358.551</i>	<i>13.037.358.551</i>	<i>13.037.358.551</i>	<i>13.037.358.551</i>
Các đối tượng khác	30.983.088.857	29.266.989.942	30.983.088.857	29.266.989.942
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>4.344.059.631</i>	<i>4.344.059.631</i>	<i>4.344.059.631</i>	<i>4.344.059.631</i>
Bùi Công Sáu	554.021.293	554.021.293	554.021.293	554.021.293
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>554.021.293</i>	<i>554.021.293</i>	<i>554.021.293</i>	<i>554.021.293</i>
Nguyễn Văn Vỹ	417.761.470	417.761.470	417.761.470	417.761.470
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>417.761.470</i>	<i>417.761.470</i>	<i>417.761.470</i>	<i>417.761.470</i>
Các đối tượng khác	3.372.276.868	3.372.276.868	3.372.276.868	3.372.276.868
<i>Các khoản trả trước người bán</i>	<i>550.298.601</i>	<i>550.298.601</i>	<i>550.298.601</i>	<i>550.298.601</i>
Công ty TNHH XL Điện Long Vân	187.341.605	187.341.605	187.341.605	187.341.605
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>187.341.605</i>	<i>187.341.605</i>	<i>187.341.605</i>	<i>187.341.605</i>
Phí Mạnh Ngân	197.426.110	197.426.110	197.426.110	197.426.110
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>197.426.110</i>	<i>197.426.110</i>	<i>197.426.110</i>	<i>197.426.110</i>
Các đối tượng khác	165.530.886	165.530.886	165.530.886	165.530.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	30/6/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.498.182.918	-	16.688.884.541	-
Công cụ, dụng cụ	374.410.788	-	257.458.263	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	245.307.198.573	-	327.988.600.534	-
Thành phẩm	2.254.577.560	-	667.127.332	-
Hàng hóa	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
Cộng	265.336.805.839	-	347.504.506.670	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	543.021.285	2.001.989.459
Chi phí công cụ, dụng cụ	462.766.989	1.997.518.277
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.254.296	4.471.182
12.2 Dài hạn	11.696.407.546	13.029.413.465
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.119.701.097	7.752.102.512
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	847.573.074	1.411.269.340
Chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi	1.209.246.548	1.675.566.787
Chi phí huy động giải thể, lán trại công trình	416.049.027	855.117.220
Chi phí cốp pha chờ phân bổ	2.556.256.294	-
Chi phí vật tư máy 200T/h (TT)	769.946.433	-
Chi phí san lấp kho, vật tư và bãi trữ	274.972.128	-
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	-	834.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	502.662.945	501.357.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2017	15.354.101.178	212.555.981.752	69.993.733.993	325.315.679	298.229.132.602
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	274.531.712	760.465.000	-	1.034.996.712
Thanh lý, nhượng bán	-	274.531.712	760.465.000	-	1.034.996.712
Tại 30/6/2017	15.354.101.178	212.281.450.040	69.233.268.993	325.315.679	297.194.135.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	6.043.257.085	175.970.858.914	54.992.477.551	305.012.646	237.311.606.196
Tăng trong kỳ	244.607.664	2.832.386.694	2.116.987.776	13.272.726	5.207.254.860
Khấu hao trong kỳ	244.607.664	2.832.386.694	2.116.987.776	13.272.726	5.207.254.860
Giảm trong kỳ	-	274.531.712	760.465.000	-	1.034.996.712
Thanh lý, nhượng bán	-	274.531.712	760.465.000	-	1.034.996.712
Tại 30/6/2017	6.287.864.749	178.528.713.896	56.349.000.327	318.285.372	241.483.864.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	9.310.844.093	36.585.122.838	15.001.256.442	20.303.033	60.917.526.406
Tại 30/6/2017	9.066.236.429	33.752.736.144	12.884.268.666	7.030.307	55.710.271.546

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30/6/2017 là 198.299.147.922 VND (tại 01/01/2017 là 192.538.854.513 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 lần lượt là 86.015.069.119 VND và 31.887.477.608 VND để đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÀU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rông (a)	121.401.108.514	121.401.108.514	-	-
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình (b)	5.337.674.076	5.337.674.076	-	-
Cộng	126.738.782.590	126.738.782.590	-	-

(a) Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rông được thành lập theo Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Nguyên. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo đúng quy hoạch được duyệt. Địa điểm thực hiện dự án: phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

(b) Dự án Khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình được thành lập theo Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hòa Bình. Mục tiêu dự án: Chuyển đổi mục đích khu đất 14.725 m² tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình đầu tư xây dựng hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà trẻ, nhà văn hóa, phù hợp với kiến trúc quy hoạch đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, định hướng chung phát triển của thành phố Hòa Bình đến năm 2020, phù hợp với đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Địa điểm thực hiện dự án: Tổ 13, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Hai dự án trên có thời gian thực hiện trên 12 tháng nên được phản ánh trên khoản mục chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn khi lập báo cáo tài chính.

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.722.566.894
Tăng trong kỳ	599.311.533
Sửa chữa lớn tài sản cố định	599.311.533
Giảm trong kỳ	2.844.465.907
Kết chuyển sang chi phí trả trước	150.000.000
Kết chuyển giảm khác (*)	2.694.465.907
Tại ngày 30 tháng 6 (**)	2.477.412.520

(*) Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

(**) Bao gồm

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình	-	2.694.465.907
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
Dự án Khu đô thị Highland City	95.577.065	95.577.065
Dự án Phú Lương	120.000.000	120.000.000
Dự án trạm cân điện tử	150.000.000	150.000.000
Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.436.787.909	987.476.376
Cộng	2.477.412.520	4.722.566.894

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	111.457.640.900	126.028.743.047
Các đối tượng khác	111.457.640.900	126.028.743.047

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.747.764.668	6.867.373.923	7.564.410.538	6.050.728.053
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.400.486.828	5.151.702.240	3.304.633.074	8.247.555.994
Thuế thu nhập cá nhân	426.402.780	270.904.956	532.258.110	165.049.626
Thuế tài nguyên	357.565.880	2.613.150.548	1.999.104.403	971.612.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	215.781.371	9.455.615.895	9.521.394.385	150.002.881
Các loại thuế khác	864.638.002	1.820.995.400	1.429.637.600	1.255.995.802
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	4.811.389.543	160.698.890	4.338.114.823	633.973.610
Cộng	19.824.029.072	26.340.441.852	28.689.552.933	17.474.917.991
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	20.094.053.512			17.548.176.445
16.2 Phải thu	270.024.440			73.258.454

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm cả phần thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả đã bù trừ với các khoản phải nộp khác (tiền chậm nộp) số tiền 2.518.348.013 VND theo Quyết định số 2059a/QĐ-KTT6 ngày 17/4/2017 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	22.887.886.275	18.473.804.354
Trích trước chi phí sản xuất thi công các công trình	22.233.929.847	17.819.847.926
Chi phí phải trả khác	653.956.428	653.956.428

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	28.642.133.290	10.641.970.715
Kinh phí công đoàn	900.916.692	1.013.447.280
Bảo hiểm xã hội	2.133.935.436	217.987.376
Bảo hiểm y tế	471.665.045	115.612.899
Bảo hiểm thất nghiệp	276.625.180	24.999.096
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.389.110.514	177.342.514
Phải trả các đội thi công công trình	784.964.946	1.189.572.769
Tạm nhập vật tư chưa có hoá đơn	2.720.962.263	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hà Thái (*)	8.613.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.050.953.214	7.603.008.781

(*) Khoản tiền của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hà Thái chuyển cho Công ty theo văn bản thỏa thuận hợp tác về thực hiện dự án thành phần thuộc Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thái Nguyên ngày 16/9/2014.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
19.1 Ngắn hạn	278.375.465.464	300.246.375.882
Các khoản vay	278.375.465.464	300.246.375.882
19.2 Dài hạn	56.021.042.479	81.754.747.762
Các khoản vay	56.021.042.479	81.754.747.762

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2017		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn	300.246.375.882	300.246.375.882	202.380.025.967	224.250.936.385	278.375.465.464	278.375.465.464
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>232.564.288.162</i>	<i>232.564.288.162</i>	<i>175.708.908.705</i>	<i>185.552.193.553</i>	<i>222.721.003.314</i>	<i>222.721.003.314</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	117.499.115.244	117.499.115.244	121.466.801.804	121.375.199.995	117.590.717.053	117.590.717.053
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	49.843.026.926	49.843.026.926	3.528.996.383	8.452.456.611	44.919.566.698	44.919.566.698
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	-	-	2.438.960.668	-	2.438.960.668	2.438.960.668
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hà Nội	5.255.212.357	5.255.212.357	5.825.157.825	9.533.182.887	1.547.187.295	1.547.187.295
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	59.966.933.635	59.966.933.635	42.448.992.025	46.191.354.060	56.224.571.600	56.224.571.600
Vay dài hạn đến hạn trả	67.682.087.720	67.682.087.720	26.671.117.262	38.698.742.832	55.654.462.150	55.654.462.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	13.340.000.000	13.340.000.000	6.770.000.000	6.570.000.000	13.540.000.000	13.540.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (2)	42.494.113.521	42.494.113.521	13.952.310.508	26.204.756.338	30.241.667.691	30.241.667.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (3)	343.000.000	343.000.000	171.000.000	171.500.000	342.500.000	342.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III (4)	11.504.974.199	11.504.974.199	5.777.806.754	5.752.486.494	11.530.294.459	11.530.294.459
Vay dài hạn	81.754.747.762	81.754.747.762	924.748.214	26.658.453.497	56.021.042.479	56.021.042.479
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	15.146.798.048	15.146.798.048	-	6.770.000.000	8.376.798.048	8.376.798.048
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (2)	26.169.541.833	26.169.541.833	836.131.550	13.952.310.508	13.053.362.875	13.053.362.875
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (3)	171.000.000	171.000.000	-	171.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III (4)	40.267.407.881	40.267.407.881	88.616.664	5.765.142.989	34.590.881.556	34.590.881.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2017:****(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:****(1.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTDTH ngày 01/7/2014:**

Số tiền cho vay	: 45.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014
Lãi suất vay	: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2017	: 17.056.143.018 VND
Số phải trả đến ngày 30/6/2018	: 12.000.000.000 VND

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDTH ngày 27/3/2014:

Số tiền cho vay	: 1.622.000.000 VND.
Mục đích vay	: Mua ô tô tải phục vụ thi công
Lãi suất vay	: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2017	: 572.000.000 VND
Số phải trả đến ngày 30/6/2018	: 340.000.000 VND

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/177560/HĐTDTH ngày 04/8/2016:

Số tiền cho vay	: 6.900.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị theo dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công dân sự
Lãi suất vay	: Từ thời điểm giải ngân đến hết ngày 30/09/2016 là 10,5%, lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2017	: 4.288.655.030 VND
Số phải trả đến ngày 30/6/2018	: 1.200.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:****(2.1) Hợp đồng tín dụng số 0019/2014/HĐTD - DN ngày 27/8/2014:**

Số tiền cho vay	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên
Lãi suất vay	: Theo lãi suất lãi suất cho vay tại từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày giải ngân
Tài sản đảm bảo	: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản là lô đất biệt thự/liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thành phố Thái Nguyên
Số dư vay tại 30/6/2017	: 9.574.381.003 VND
Số phải trả đến ngày 30/6/2018	: 9.574.381.003 VND

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 0032/2015/HĐTD - DN ngày 23/10/2015:

Số tiền cho vay	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên
Lãi suất vay	: Theo lãi suất lãi suất cho vay tại từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày giải ngân
Tài sản đảm bảo	: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản là lô đất biệt thự/liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thành phố Thái Nguyên
Số dư vay tại 30/6/2017	: 33.720.649.563 VND
Số phải trả đến ngày 30/6/2018	: 20.667.286.688 VND

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/9/2014:

Số tiền cho vay	: 1.200.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty CP Sông Đà 2
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ
Lãi suất quá hạn	: Bằng 140% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 42 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, bao gồm cả thời gian

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	ân hạn (06 tháng)
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2017	: 342.500.000 VND
Số phải trả đến ngày 30/6/2018	: 342.500.000 VND

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006:

Số tiền cho vay	: 5.137.000,00 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)
Mục đích vay	: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ.
Lãi suất vay	: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB
Lãi suất quá hạn	: Bằng 2%/năm cộng thêm vào lãi suất
Thời hạn vay	: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006
Kỳ hạn trả nợ	: Từ ngày 20/6/2011 đến ngày 20/6/2021; ngày trả nợ là ngày 20/6 và 20/12 hàng năm.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2017	: 2.025.523,76 USD tương đương 46.121.176.015 VND
Số phải trả đến ngày 30/6/2018	: 506.380,96 USD tương đương 11.530.294.459 VND

b) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
30/6/2017				
Các khoản vay	111.675.504.629	55.654.462.150	56.021.042.479	-
Vay dài hạn ngân hàng	111.675.504.629	55.654.462.150	56.021.042.479	-
Cộng	111.675.504.629	55.654.462.150	56.021.042.479	-
01/01/2017				
Các khoản vay	149.436.835.482	67.682.087.720	81.754.747.762	-
Vay dài hạn ngân hàng	149.436.835.482	67.682.087.720	81.754.747.762	-
Cộng	149.436.835.482	67.682.087.720	81.754.747.762	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	5.937.808.440	25.659.221.871	17.946.872.843
Tăng trong kỳ	-	-	-	309.807.376	(8.967.120.845)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	309.807.376	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(8.967.120.845)
Giảm trong kỳ	-	-	-	1	8.348.790.130
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.348.790.130
Giảm khác	-	-	-	1	-
Tại ngày 30/6/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	5.937.808.440	25.969.029.246	630.961.868

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Tổng công ty Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	85.435.360.000	85.435.360.000	85.435.360.000	85.435.360.000
Cộng	144.235.360.000	144.235.360.000	144.235.360.000	144.235.360.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	144.235.360.000	144.235.360.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	144.235.360.000	144.235.360.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	17.946.872.843	19.786.573.950
Tăng trong kỳ	(8.967.120.845)	6.396.283.872
Lợi nhuận trong kỳ	(8.967.120.845)	6.396.283.872
Giảm trong kỳ	8.348.790.130	1.777.690.830
Chia cổ tức	7.211.768.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	309.807.376	496.515.610
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	619.614.754	993.031.220
Chi thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	207.600.000	288.144.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	630.961.868	24.405.166.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

c. Cổ phiếu	30/6/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	30/6/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93
22. DOANH THU		
	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.381.388.018	346.222.368.984
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	50.187.215.968	88.162.084.816
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	30.511.636.931	27.557.301.384
Doanh thu hoạt động xây lắp	163.378.798.565	224.287.603.565
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	5.303.736.554	6.215.379.219
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.381.388.018	346.222.368.984
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	36.080.542.396	65.365.708.878
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	24.616.360.299	22.095.528.486
Giá vốn hoạt động xây lắp	164.296.766.804	206.628.825.665
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	3.998.771.986	5.954.157.685
Cộng	228.992.441.485	300.044.220.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.981.076	94.713.639
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	5.982.000.000	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	22.985.910	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	557.014.755
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.200
Cộng	6.027.966.986	651.743.594

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	10.369.428.566	9.653.872.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.611.175	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(903.610.890)	-
Chi phí tài chính khác	376.163.693	25.866.780
Cộng	9.949.592.544	9.679.739.690

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí bán hàng	3.087.088.193	5.529.917.629
Chi phí nhân công	786.486.119	1.351.867.652
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.300.602.074	4.178.049.977
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.253.589.567	21.991.213.461
Chi phí nhân viên quản lý	11.269.272.750	10.979.024.119
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.984.316.817	11.012.189.342

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập từ thanh lý dự án Thủy điện Sông Cháy 6 - Hà Giang	-	640.101.195
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	209.090.909	-
Thu nhập khác	63.857.273	65.100.000
Cộng	272.948.182	705.201.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Điều chỉnh khoản thu nhập từ thanh lý đã ghi nhận kỳ trước do TSCĐ bị trả lại	136.363.636	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	1.503.287.494	174.879.417
Chi phí khác	93.706.886	127.340.142
Cộng	1.733.358.016	302.219.559

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.067.728.913	99.560.507.876
Chi phí nhân công	72.444.979.660	31.213.748.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.207.254.860	6.081.171.498
Chi phí khác	105.323.867.366	179.112.146.709
Cộng	290.043.830.799	315.967.574.119

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Công ty mẹ	2.292.195.373	3.401.378.703
Công ty con	341.158.853	234.340.145
	2.633.354.226	3.635.718.848

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.967.120.845)	6.396.283.872
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	(8.967.120.845)	6.396.283.872
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	(622)	443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. MỘT SỐ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại với số tiền 101.276.188 VND.

Mã số 11 - Tăng, giảm các khoản phải trả bao gồm khoản cổ tức phải trả với số tiền 7.211.768.000 VND được phân phối từ lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 29/5/2017.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.030.935.977	34.920.208.943
Chứng khoán kinh doanh	-	285.163.200
Phải thu của khách hàng	256.397.948.472	339.015.922.657
Phải thu khác	6.126.962.602	6.414.633.850
Cộng	273.555.847.051	380.635.928.650
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	111.457.640.900	126.028.743.047
Chi phí phải trả	22.887.886.275	-18.473.804.354
Phải trả khác	16.245.990.937	9.269.924.064
Vay và nợ thuê tài chính	334.396.507.943	382.001.123.644
Cộng	484.988.026.055	535.773.595.109

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường**- Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) do Công ty có khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD nhưng chưa thanh toán. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tài sản tài chính	-	-
Nợ tài chính	46.121.176.015	51.772.382.080
Vay và nợ thuê tài chính	46.121.176.015	51.772.382.080
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	<u>(46.121.176.015)</u>	<u>(51.772.382.080)</u>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ		
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn		
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(46.121.176.015)</u>	<u>(51.772.382.080)</u>

- Rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/6/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.075.953.212	11.075.953.212
Quá hạn dưới 03 năm	62.219.194.982	62.219.194.982
Cộng	<u>73.295.148.194</u>	<u>73.295.148.194</u>

Phần lớn tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên chưa được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
30/6/2017		
Phải trả người bán	111.457.640.900	-
Chi phí phải trả	22.887.886.275	-
Phải trả khác	16.245.990.937	-
Vay và nợ thuê tài chính	278.375.465.464	56.021.042.479
Cộng	<u>428.966.983.576</u>	<u>56.021.042.479</u>
01/01/2017		
Phải trả người bán	126.028.743.047	-
Chi phí phải trả	18.473.804.354	-
Phải trả khác	9.269.924.064	-
Vay và nợ thuê tài chính	300.246.375.882	81.754.747.762
Cộng	<u>454.018.847.347</u>	<u>81.754.747.762</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Từ 01/01/2017

đến 30/6/2017

VND

Công ty mẹ

Tổng công ty Sông Đà

Phải thu tiền khối lượng hoàn thành	3.090.896.000
-------------------------------------	---------------

<i>Doanh thu</i>	<i>2.809.905.455</i>
------------------	----------------------

<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	<i>280.990.545</i>
---------------------------	--------------------

Phải trả tiền phụ phí thầu chính	4.146.408.401
----------------------------------	---------------

<i>Chuyển từ phải trả khác sang phải trả người bán</i>	<i>3.769.462.183</i>
--	----------------------

<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>	<i>376.946.218</i>
--	--------------------

Phải trả tiền nguyên vật liệu	39.709.480
-------------------------------	------------

<i>Giá trị nguyên vật liệu nhập kho</i>	<i>36.099.527</i>
---	-------------------

<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>	<i>3.609.953</i>
--	------------------

Lãi vay phụ phí phải trả	366.163.693
--------------------------	-------------

Bù trừ phải trả người bán với phải thu của Chi nhánh Tổng	4.512.572.094
---	---------------

Công ty - BDH Gói thầu số 4	
-----------------------------	--

Phải trả phụ phí trích nộp chưa xuất hóa đơn	868.006.480
--	-------------

Phải trả tiền thuê văn phòng	189.000.000
------------------------------	-------------

Bù trừ phải trả khác với phải thu của Chi nhánh Tổng công	189.000.000
---	-------------

ty - BDH Gói thầu số 4	
------------------------	--

Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	9.226.468.192
------------------------------	---------------

Bù trừ tiền phải thu khách hàng với người mua trả tiền trước	523.001.000
--	-------------

Hạch toán điều chỉnh giảm bút toán BDH Thủy điện Lai	(982.829)
--	-----------

Châu báo nợ chi phí đảm bảo An toàn giao thông 2015	
---	--

Ban điều hành Dự án Thủy điện Bán Vẽ

Phải thu khối lượng hoàn thành	3.045.794.841
--------------------------------	---------------

<i>Doanh thu</i>	<i>2.768.904.401</i>
------------------	----------------------

<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	<i>276.890.440</i>
---------------------------	--------------------

Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na

Bù trừ công nợ với Công ty CP Sông Đà 5	1.323.967.844
---	---------------

Ban điều hành Dự án Thủy điện Hội Quang

Phải thu tiền khối lượng hoàn thành	1.073.476.334
-------------------------------------	---------------

<i>Doanh thu</i>	<i>975.887.576</i>
------------------	--------------------

<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	<i>97.588.758</i>
---------------------------	-------------------

Thu tiền khối lượng hoàn thành	3.000.000.000
--------------------------------	---------------

Phí chuyển tiền và Phí tưới nước chống bụi	3.271.875
--	-----------

*Ban điều hành Gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà**Năng - Quảng Ngãi*

Phải thu tiền khối lượng hoàn thành	3.102.803.455
-------------------------------------	---------------

<i>Doanh thu</i>	<i>2.820.730.413</i>
------------------	----------------------

<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	<i>282.073.042</i>
---------------------------	--------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan

Từ 01/01/2017

đến 30/6/2017

VND

Bù trừ công nợ với phải trả khác của Tổng công ty Sông Đà	189.000.000
Bù trừ công nợ với phải trả người bán của Tổng công ty Sông Đà	4.512.572.094
Thu tiền khối lượng hoàn thành	5.772.920.718
Công ty liên kết	
Chi nhánh Công ty CP Someco Sông Đà tại Miền Trung (Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà)	
Thanh toán tiền khối lượng	1.791.000.000
Bù trừ công nợ với Chi nhánh Sông Đà 6.03	551.427.522
Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 5	
Phải trả tiền tháo dỡ trạm nghiền	137.882.250
Thanh toán tiền tháo dỡ trạm nghiền	137.882.250
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	
Thanh toán tiền khối lượng	279.247.868
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	
Thu tiền khối lượng hoàn thành	404.940.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	
Phải thu tiền khối lượng hoàn thành	14.522.443.933
<i>Doanh thu</i>	<i>13.202.221.757</i>
<i>Thuế GTGT phải nộp</i>	<i>1.320.222.176</i>
Thu tiền khối lượng hoàn thành	14.710.756.707
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	
Thanh toán tiền khối lượng	1.578.541.579
Công ty cổ phần Sông Đà 5	
Bù trừ công nợ với BĐH Hòa Na	1.323.967.844
Bù trừ công nợ với Sông Đà 6	133.914.199
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	
Khối lượng phải trả	613.670.665
Xí nghiệp Sông Đà 5.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5	
Bù trừ công nợ với Chi nhánh Sông Đà 6.03	68.075.706
Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	
Nhận nợ tiền cát xây tháng 12/2016 (chuyển từ 138 sang 131)	23.939.800
Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	
Thanh toán tiền cát xây	378.000.000
Bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Sông Đà 5	201.989.905
Bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	551.427.522
Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	
Phải trả tiền nguyên vật liệu	122.037.000
<i>Nhập kho thép, tấm đan</i>	<i>110.942.727</i>
<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>	<i>11.094.273</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7- Chi nhánh 7.04 (Biên Hòa)	
Phải trả tiền nguyên vật liệu	851.919.019
<i>Nhập kho vật tư</i>	<i>774.471.835</i>
<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>	<i>77.447.184</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	
Bù trừ phải trả người bán và trả trước người bán		51.873.689
Thanh toán tiền vật tư		340.514.339
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 7- Chi nhánh 7.04 (Hà Nội)</i>		
Thanh toán tiền vật tư		355.875.000
<i>Chi nhánh Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909</i>		
Thanh toán tiền vật tư		86.049.777
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh 11.1</i>		
Phải trả tiền điện		16.113.142
<i>Chi phí tiền điện</i>		14.648.311
<i>Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ</i>		1.464.831
Số dư với các bên liên quan	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Sông Đà	12.597.826.048	19.255.416.411
Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	5.136.262.745	2.090.467.904
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	1.707.028.324
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hội Quang	3.283.342.855	5.213.138.396
Ban điều hành Gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	12.455.970.913	19.827.660.270
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	-	404.940.500
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	14.856.340.167	15.044.652.941
Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.287.016.957	3.263.077.157
Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	13.025.550.478	14.156.967.905
Ban điều hành thủy điện Xekamanl	873.512.530	873.512.530
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	1.041.327.909	1.041.327.909
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	36.866.841.931	36.866.841.931
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	1.711.843.844	1.711.843.844
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	13.675.131.258	13.675.131.258
Người mua trả tiền trước		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng công ty Sông Đà	1.896.712.086	2.419.713.086
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hội Quang	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả người bán		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng công ty Sông Đà	162.759.880	123.050.400
<i>Công ty liên kết</i>		
Chi nhánh Công ty CP Someco Sông Đà tại Miền Trung (Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà)	94.063.956	2.436.491.478
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	279.247.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Số dư với các bên liên quan	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	-	1.578.541.579
Công ty cổ phần Sông Đà 5	-	1.457.882.043
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	515.376.465	-
Xí nghiệp Sông Đà 5.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	68.075.706
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086
Xí nghiệp Sông Đà 10.4 trực thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 10	231.877.583	231.877.583
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10	37.023.866	37.023.866
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	146.056.026	146.056.026
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	14.155.953	14.155.953
Xí nghiệp Sông Đà 903 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	345.336.762	345.336.762
Chi nhánh Sông Đà 904 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19.621.793	19.621.793
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09	258.142.097	258.142.097
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10	995.557.370	995.557.370
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400
Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	122.037.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - Chi nhánh 7.04 (Biên Hòa)	459.530.991	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - Chi nhánh 7.04 (Hà Nội)	-	355.875.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh 11.1	87.366.271	71.253.129
Chi nhánh Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909	73.537.123	159.586.900
Trả trước người bán		
<i>Công ty liên kết</i>		
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	98.294.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - Chi nhánh 7.04 (Biên Hòa)	-	51.873.689
Phải thu khác		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng công ty Sông Đà	5.750.958	5.750.958
Phải trả khác		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng công ty Sông Đà	351.086.221	3.252.541.924
<i>Công ty liên kết</i>		
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	18.738.544	18.738.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	197.587.333	400.881.049
Cộng	197.587.333	400.881.049

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động kinh doanh xây lắp, bộ phận hoạt động kinh doanh bất động sản, bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2017

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	641.207.074.298	145.763.503.816	17.651.249.921	804.621.828.035
Cộng				804.621.828.035
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	541.679.011.018	53.109.348.533	17.355.901.150	612.144.260.701
Cộng				612.144.260.701

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2017

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	706.025.243.227	162.398.528.396	14.789.382.411	883.213.154.034
Cộng				883.213.154.034
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	536.246.200.001	130.479.088.104	7.004.194.995	673.729.483.100
Cộng				673.729.483.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần	163.378.798.565	50.187.215.968	35.815.373.485	249.381.388.018
Tổng doanh thu	163.378.798.565	50.187.215.968	35.815.373.485	249.381.388.018
Giá vốn hàng bán	164.296.766.804	36.080.542.396	28.615.132.285	228.992.441.485
Chi phí không phân bổ				21.340.677.760
Doanh thu hoạt động tài chính				6.027.966.986
Chi phí tài chính				9.949.592.544
Lãi (lỗ) khác				(1.460.409.834)
Lợi nhuận trước thuế				(6.333.766.619)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.633.354.226
Lợi nhuận sau thuế				(8.967.120.845)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần	224.287.603.565	88.162.084.816	33.772.680.603	346.222.368.984
Tổng doanh thu	224.287.603.565	88.162.084.816	33.772.680.603	346.222.368.984
Giá vốn hàng bán	206.628.825.665	65.365.708.878	28.049.686.171	300.044.220.714
Chi phí không phân bổ				27.521.131.090
Doanh thu hoạt động tài chính				651.743.594
Chi phí tài chính				9.679.739.690
Lãi (lỗ) khác				402.981.636
Lợi nhuận trước thuế				10.032.002.720
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				3.635.718.848
Lợi nhuận sau thuế				6.396.283.872

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Người lập biểu



Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Dinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn